|  |  |
| --- | --- |
| ĐỀ MINH HỌA SỐ 1 | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN VẬT LÝ 10****NĂM HỌC: 2022 – 2023**Thời gian làm bài: 60 phút(28 câu trắc nghiệm + 3 câu tự luận) |

**PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**.

1. Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 là

**A.** thay thế sức lực cơ bắp bằng sức lực máy móc.

**B.** tự động hóa các quá trình sản xuất.

**C.** sự xuất hiện của các thiết bị dùng điện trong mọi lĩnh vực sản xuất và đời sống con người.

**D.** sử dụng trí tuệ nhân tạo, robot, internet toàn cầu, công nghệ vật liệu nano,….

1. Biển báo  mang ý nghĩa:

**A.** Tránh ánh nắng chiếu trực tiếp. **B.** Nhiệt độ cao.

**C.** Cảnh báo tia laser. **D.** Nơi có nhiều khí độc.

1. Kết quả đo đại lượng A được viết dưới dạng Giá trị thực của đại lượng cần đo A nằm trong khoảng

**A.** từ đến . **B.** từ  đến .

**C.** từ $\overline{A}-2A $đến $\overline{A}$. **D.** từ $\overline{A}-2∆A$ đến $\overline{A}+2∆A.$

1. Khi đo chiều dài của chiếc bàn học, một học sinh viết được kết quả là . Sai số tỉ đối của phép đo này là

**A.** 1,22%. **B.** 0,33%. **C.** 3,04%. **D.** 0,76%.

1. Độ dịch chuyển của một vật là đại lượng cho biết

**A.** vị trí và thời gian chuyển động của vật.

**B.** độ dài quãng đường mà vật đi được.

**C.** sự nhanh chậm của chuyển động của vật.

**D.** độ dài và hướng sự thay đổi vị trí của vật.

1. Một người đi bằng thuyển về phía Đông, sau khi đi được 5 km, người này lên ô tô đi về phía Bắc trong 15 ph với tốc độ 60 km/h. Độ lớn độ dịch chuyển là

**A.** 17,2 km. **B.** 15,0 km. **C.** 15,8 km. **D.** 20,0 km.

1. Khi nhìn vào tốc kế của ô tô đang chạy, số chỉ trên tốc kế cho ta biết

**A.** tốc độ tức thời của ô tô. **B.** gia tốc tức thời của ô tô.

**C.** tốc độ trung bình của ô tô. **D.** vận tốc tức thời của ô tô.

1. Một ca nô chuyển động thẳng đểu và xuôi dòng từ A đến B mất 1 giờ. Khoảng cách giữa A và B là 24 km, vận tốc của nước là 6 km/h. Vận tốc của ca nô so với mặt nước là

**A.** 20 km/h. **B.** 18 km/h. **C.** 30 km/h. **D.** 35 km/h.

1. Chọn đáp án đúng

**A.** Ta chỉ có thể đo thời gian chuyển động của vật bằng đồng hồ đo thời gian hiện số.

**B.** Không thể sử dụng đồng hồ đo thời gian hiện số và cổng quang điện để đo thời gian chuyển động của vật.

**C.** Ta chỉ có thể đo thời gian chuyển động của vật bằng đồng hồ bấm giây.

**D.** Ưu điểm khi sử dụng đồng hồ đo thời gian hiện số và cổng quang điện để đo thời gian chuyển động của vật là có thể đo chính xác đến phần nghìn giây.

1. Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian ở hình vẽ bên cho biết

**A.** vật chuyển động thẳng đều với vận tốc 1 m/s.

**B.** vật chuyển động thẳng nhanh dần đều theo hướng 450 Đông – Bắc.

**C.** vật đứng yên.

**D.** vật chuyển động thẳng đều theo hướng 450 Đông – Bắc.

1. Cặp đồ thị nào ở hình dưới đây là của chuyển động thẳng đều?



**A.** II và IV. **B.** II và III. **C.** I và III. **D.** I và IV.

1. Gia tốc trong chuyển động thẳng biến đổi đều có đơn vị là

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

1. Lúc 8h một chất điểm bắt đầu chuyển động thẳng nhanh dần đều (v0 = 0) với gia tốc a = 1 m/s2, lúc 8h5s vận tốc của chất điểm là

**A.** v = 8 m/s. **B.** v = 0 m/s. **C.** v = 5 m/s. **D.** v = 1 m/s.

1. Một chất điểm chuyển động dọc theo trục Ox có phương trình tọa độ(x đo bằng m; t đo bằng s). Gia tốc và tọa độ của chất điểm ở thời điểm t = 3s lần lượt là

**A.** 2,0m/s2; 10 m. **B.** 4,0m/s2; 15 m.

**C.** 2,0m/s2; 18 m. **D.** 4,0m/s2; 21 m.

1. Chuyển động nào dưới đây có thể coi như chuyển động rơi tự do?

**A.** Chuyển động của một viên bi sắt được ném theo phương nằm ngang.

**B.** Chuyển động của một viên bi sắt được ném theo phương xiên góc.

**C.** Chuyển động của một viên bi sắt được thả rơi.

**D.** Chuyển động của một viên bi sắt được ném lên cao.

1. Hai vật được thả rơi tự do từ hai độ cao khác nhau h1 và h2. Khoảng thời gian rơi của vật thứ nhất gấp đôi thời gian rơi của vật thứ hai. Bỏ qua lực cản của không khí. Tỉ số các độ cao  là

**A.**2. **B.** 1/2. **C.** 4. **D.** 1/4.

1. Một vật được thả rơi tự do từ độ 20m xuống đất. Lấy g = 10 m/s2. Vận tốc của vật lúc chạm đất là

**A.** 2 m/s. **B.** 20 m/s. **C.** 12 m/s. **D.** 30 m/s.

1. Bi A có khối lượng gấp 4 lần bi B.Tại cùng một lúc và ở cùng một độ cao, bi A được thả rơi còn bi B được ném theo phương nằm ngang. Nếu coi sức cản của không khí là không đáng kể thì

**A.** bi A rơi chạm đất trước bi B.

**B.** bi A rơi chạm đất sau bi B.

**C.** cả hai bi đều rơi chạm đất cùng một lúc với vận tốc bằng nhau.

**D.** cả hai bi đều rơi chạm đất cùng một lúc với vận tốc khác nhau.

1. Một vật được ném theo phương ngang với vận tốc v0 = 15 m/s theo phương ngang ở độ cao h = 20m so với mặt đất. Lấy g = 10 m/s2. Tầm bay xa của vật là

**A.** L = 64m. **B.** L = 50m. **C.** L = 30m. **D.** L = 20m.

1. Hai lực có độ lớn 8 N và 15 N. Độ lớn hợp lực của hai lực đó có thể là

**A.** 30 N. **B.** 25 N. **C.** 5 N. **D.** 23 N.

1. Cho hai lực đồng quy và  hợp nhau một góc α = 00. Hợp lực của chúng là

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

1. Một vật chịu tác dụng của các lực có hợp lực là , khi  thì vật chuyển động

**A.** tròn đều. **B.** thẳng đều hoặc đứng yên.

**C.** thẳng nhanh dần đều. **D.** thẳng chậm dần đều.

1. Đặt là hợp lực của tất cả các lực tác dụng vào vật có khối lượng m. Chỉ ra phát biểu **sai** khi áp dụng định luật II Newton.

**A.** Vật ở trạng thái cân bằng khi .

**B.** Áp dụng cho chuyển động rơi tự do ta có .

**C.** Vật có khối lượng m càng lớn thì vật khó thay đổi vận tốc.

**D.** Khi chịu tác dụng của lực , vật luôn chuyển động theo hướng của .

1. Trong tương tác giữa hai vật, lực tác dụng và phản lực luôn

**A.** có bản chất khác nhau. **B.** cùng hướng với nhau.

**C.** cân bằng nhau. **D.** cùng độ lớn.

1. Phát biểu nào sau đây **sai**.

**A.** Lực căng có thể là lực kéo hoặc lực nén.

**B.** Lực căng của dây có điểm đặt là điểm mà đầu dây tiếp xúc với vật.

**C.** Lực căng của dây có phương trùng với chính sợi dây, chiều hướng từ hai đầu vào phần giữa của dây.

**D.** Lực căng của dây có bản chất là lực đàn hồi.

1. Một vật trượt có ma sát trên một mặt tiếp xúc nằm ngang. Nếu vận tốc của vật đó tăng 2 lần thì độ lớn lực ma sát trượt giữa vật và mặt tiếp xúc sẽ

**A.** tăng 2 lần. **B.** tăng 4 lần. **C.** giảm 2 lần. **D.** không đổi.

1. Một ô tô đang chạy với vận tốc 36 km/h thì bị hãm lại đột ngột. Bánh xe không lăn nữa mà chỉ trượt trên đường. Biết hệ số ma sát trượt giữa bánh xe và mặt đường là 0,2. Lấy g = 10 m/s2. Kể từ lúc hãm, quãng đường xe đi được đến khi dừng hẳn là

**A.** 25,0 m. **B.** 15,25 m. **C.** 56,25 m. **D.** 50,0 m.

1. Điều nào sau đây **đúng** khi nói về lực cản tác dụng lên một vật chuyển động trong chất lưu?

**A.** Lực cản của chất lưu cùng phương cùng chiều với chiều chuyển động của vật.

**B.** Lực cản của chất lưu không phụ thuộc vào hình dạng của vật.

**C.** Lực cản của chất lưu tăng khi tốc độ của vật tăng và không đổi khi vật chuyển động đạt tốc độ tới hạn.

**D.** Lực cản của chất lưu càng lớn khi vật có khối lượng càng lớn.

**PHẦN 2. TỰ LUẬN (3 điểm)**.

1. *(1 điểm)* Một chất điểm chịu tác dụng của 3 lực  có cùng độ lớn 12 N. Biết góc tạo bởi các lực . Tìm hợp lực của 3 lực này (chỉ rõ phương, chiều, độ lớn).
2. *(0,5 điểm)* Cho một vật được thả rơi tự do từ độ cao h. Trong 2 s cuối cùng trước khi chạm đất, vật rơi được quãng đường bằng . Tính thời gian rơi và độ cao h của vật lúc thả. Lấy g = 10 m/s2.

****

1. *(1,5 điểm)* Thả nhẹ một vật từ đỉnh A của mặt phẳng nghiêng AB dài 120cm, nghiêng góc  so với phương ngang như hình vẽ. Lấy g = 10 m/s2. Hệ số ma sát trượt giữa vật và mặt phẳng nghiêng là = 0,3.

a. Vẽ hình biểu diễn các lực tác dụng lên vật.

b. Tính thời gian từ lúc thả vật cho đến khi vật trượt đến chân B của mặt phẳng nghiêng.

c. Đến B vật trượt trên mặt phẳng ngang được quãng đường bao nhiêu nữa biết =0,5

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1B | 2B | 3B | 4B | 5D | 6C | 7A | 8B | 9D | 10A |
| 11D | 12B | 13C | 14D | 15C | 16C | 17B | 18D | 19C | 20D |
| 21D | 22B | 23D | 24D | 25A | 26D | 27A | 28C |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| CÂU 29 | a.v1 > v2 do v1 > 0;v2 < 0 b. v1 < v2 do s1 < s2   |
| CÂU 30 | 24N |
| CÂU 31 | t=5s;h=125m |
| CÂU 32 | t=10s |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ SỐ 02** | **KIỂM TRA CUỐI KÌ I – NĂM HỌC 2022 – 2023****MÔN VẬT LÝ – KHỐI LỚP 10***Thời gian làm bài: 60 phút* |

HỌ VÀ TÊN: ……………………………………………………….LỚP:………….

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**.

1. Điều nào sau đây là cần thiế khi sử dụng các dụng cụ đo điện trong phòng thí nghiệm thực hành Vật Lí

**A.** Lựa chọn đúng các thiết bị cần đo.

**B.** Lựa chọn đúng thang đo cần thiết.

**C.** Mắc các thiết bị đo điện vào mạch đúng theo sơ đồ điện.

**D.** Lựa chọn các thiết bị đo có GHĐ lớn hơn nhiều lần giá trị cần đo để đảm bảo an toàn.

1. Chọn câu **sai**. Khi một vật chuyển động nhanh dần đều thì có

**A.** gia tốc không đổi. **B.** gia tốc trung bình không đổi.

**C.** tốc độ trung bình không đổi. **D.** tốc độ tăng dần.

1. Chuyển động biến đổi đều là chuyển động có

**A.** gia tốc không đổi.

**B.** quãng đường tăng đều theo thời gian.

**C.** vận tốc không đổi theo thời gian.

**D.** độ dịch chuyển tăng đều theo thời gian.

1. Độ dốc của đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của chuyển động thẳng càng tăng thì

**A.** tốc độ càng tăng. **B.** độ dịch chuyển giảm.

**C.** gia tốc càng giảm. **D.** quãng đường đi không đổi.

1. Vận tốc là một đại lượng

**A.** đại số. **B.** vô hướng. **C.** vecto. **D.** luôn dương.

1. Một ô tô chuyển động thẳng trên đường cao tốc từ điểm P đến điểm Q đến điểm R và điểm S, sau đó quay lại điểm Q và cuối cùng đến điểm R như hình vẽ bên. Quãng đường đi được và độ dịch chuyển của ô tô là



**A.** s = 8 km; d = 32 km. **B.** s = 32 km; d = 8 km.

**C.** s = 15 km; d = 8 km. **D.** s = 12 km; d = 7 km.

1. Tổng hợp lực là thay thế

**A.** một lực tác dụng vào vật bằng nhiều lực có tác dụng giống hệt như lực ban đầu.

**B.** một lực tác dụng vào vật bằng hai lực có tác dụng giống hệt như lực ban đầu.

**C.** hai lực đồng thời tác dụng vào vật bằng nhiều lực có tác dụng giống hệt như các lực ấy.

**D.** nhiều lực đồng thời tác dụng vào vật bằng một lực có tác dụng giống hệt như các lực ấy.

1. Các vật rơi trong không khí nhanh chậm khác nhau vì

**A.** nặng nhẹ khác nhau. **B.** lực cản của không khí.

**C.** khối lượng khác nhau. **C.** to nhỏ khác nhau.

1. Đặc điểm **không** phải của chuyển động rơi tư dọ là

**A.** tại mọi địa điểm đều có gia tốc rơi tự do như nhau.

**B.** chuyển động thẳng nhanh dần đều.

**C.** có phương thẳng đứng chiều từ trên xuống

**D.** có vận tốc đầu bằng 0

1. Vị trí của mộ ô tô tính bằng km theo thời gian được biểu diễn như hình bên

Kết luận nào sau đây **không** chính xác

**A.** Quãng đường đi được từ 0h đến 1h là 40 km.

**B.** Độ dịch chuyển từ 0h đến 9h là 160 km.

**C.** Quãng đường đi được từ 1h đến 5h là 120 km.

**D.** Độ dịch chuyển từ 1h đến 3h là 0 km.

1. Trong các trường hợp sau, trường hợp nào chịu tác dụng lực cản của nước?

**A.** Quả táo đang rơi.

**B.** Vận động viên đang bơi.

**C.** Chiếc máy bay đang bay trên bầu trời.

**D.** Cả 3 trường hợp trên.

1. Phương trình nào **không** phải của chuyển động rơi tự do

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

1. Một người bơi dọc theo một bể bơi dài 50 m. Xác định quãng đường đi s và độ dịch chuyển d của người đó. Biết người này bơi đến cuối bể bơi sau đó quay lại vị trí xuất phát

**A.**  **B.** 

**C.**  **C.** 

1. Một chú rùa đi qua cổng quang nối với một đồng hồ đo thời gian hiện số, người ta đo được thời gian chắn sáng trên đồng hồ là 2s. Biết chú rùa có chiều dài 15 cm. Tốc độ chuyển động của chú là

**A.** 5 cm/s. **B.** 6,5 cm/s. **C.** 7 cm/s. **D.** 7,5 cm/s.

1. Một đoàn tàu chạy với vận tốc 54 km/h, một hành khách đi trên toa theo chiều từ đầu tàu đến đuôi tàu với tốc độ 1 m/s. Vận tốc của hành khách đối với mặt đường là

**A.** 12 m/s. **B.** 13 m/s **C.** 14 m/s. **D.** 15 m/s.

1. Một ô tô đang chạy với vận tốc 72 km/h trên một đoạn đường thẳng thì người lái xe hãm phanh cho ô tô chạy chậm dần. Sau 40s, ô tô dừng lại. Gia tốc của ô tô là

**A.** 0,2 m/s2. **B.** – 0,5 m/s2. **C.** – 0,2 m/s2. **D.** – 1 m/s2.

1. Một vật sẽ chuyển động chậm dần đều nếu

**A.**  và  **B.**  và 

**C.**  và  **D.**  và 

1. Một vật chuyển động thẳng chậm dần đều với vận tốc đầu là 10 m/s, sau 2s vật có vận tốc là 8 m/s. Vật dừng lại sau thời gian

**A.** 4s. **B.** 6s. **C.** 8s. **D.** 12s.

1. Trong chuyển động ném xiên của vật, thành phần theo phương ngang thuộc loại chuyển động

**A.** đều. **B.** tròn đều

**C.** thẳng nhanh dần đều. **D.** chậm dần đều.

1. Một vật ném ngang từ độ cao h với vận tốc đầu v0. Bỏ qua lực cản của không khí. Tầm xa của vật là

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

1. Một vật được ném xiên từ mặt đất với , góc nghiêng . Lấy . Tầm bay cao của vật là

**A.** 1,25 m. **B.** 8,7 m. **C.** 2,5 m. **D.** 5 m.

1. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về mối quan hệ giữa hợp lực  với hai lực  và 

**A.** F không bao giờ bằng  và  **B.** F không bao giờ nhỏ hơn  hoặc 

**C.** F luôn lớn hơn  hoặc  **D.** 

1. Cho hai lực đồng quy có độ lớn . Hợp lwucj hai lực này khi góc giữa chùng bằng 600 là

**A.** 34,6 N. **B.** 24,6 N. **C.** 36,4 N. **D.** 40,6 N.

1. Một vật chuyển động nhanh dần đều dưới tác dụng của một lực không đổi thì véctơ gia tốc của vật

**A.** ngược hướng với véctơ lực tác dụng.

**B.** có độ lớn tỉ lệ nghịch với độ lớn của lực tác dụng.

**C.** cùng hướng với véctơ lực tác dụng.

**D.** có độ lớn tỉ lệ thuận với khối lượng.

1. Hành khách ngồi trên xe ô tô đang chuyển động, xe bất ngờ rẽ sang phải. Theo quán tính hành khách sẽ

**A.** nghiêng sang phải. **B.** nghiêng sang trái.

**C.** ngả người về phía sau. **D.** chúi người về phía trước.

1. Định luật II Newton cho ta biết:

**A.** Lực là nguyên nhân gây ra chuyển động.

**B.** Lực là nguyên nhân làm xuất hiện gia tốc của vật.

**C.** Mối quan hệ giữa lực tác dụng, khối lượng riêng và gia tốc

1. Phát biểu nào sau đây **sai**?

**A.** Trọng lực là cách gọi khác của trọng lượng.

**B.** Trọng lực tác dụng vào mọi phần của vật.

**C.** Trọng lực tác dụng lên mọi vật thay đổi theo vị trí của vật.

**D.** Tại một nơi nhất định trên Trái Đất, trọng lượng của một vật tỉ lệ thuận với khối lượng của nó.

1. Một ô tô có khối lượng m = 2 tấn đang chuyển động với vận tốc v = 72 km/h thì hãm phanh, sau khi hãm phanh xe đi thêm được 50 m nữa thì dừng hẳn. Lực hãm tác dụng lên xe là

**A.** 8000 N. **B.** 9000 N. **C.** 7500 N. **D.** 8500 N.

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)**

1. Câu 29: Một vận động viên nhảy dù khi trời lặng gió, sau khi bung dù một khoảng thời gian thì người và dù chuyển động thẳng đều. Biết người đó có khối lượng 60 kg, lấy g = 10 m/s2. Tìm độ lớn của lực cản của không khí trong trường hợp này.
2. Một ô tô đang chuyển động thẳng với vận tốc 72 km/h thì giảm đều tốc độ cho đến khi dừng lại. Biết rằng sau quãng đường 50 m thì vận tốc giảm đi còn một nửa.

**a)** Tính gia tốc của xe.

**b)** Quãng đường đi được từ lúc vận tốc còn một nửa cho đến lúc xe dừng hẳn là bao nhiêu?

1. Một thùng hàng trọng lượng 500 N đang trượt xuống dốc. Mặt dốc tạo với phương ngang một góc 300. Chon hệ tọa độ vuông góc xOy sao cho trục Ox theo hướng chuyển động của thùng Xác định hệ số ma sát trượt giữa mặt dốc và thùng hàng nếu đo được gia tốc chuyển động của thùng là 2 m/s2. Bỏ qua ma sát của không khí lên thùng.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1D | 2C | 3A | 4A | 5C | 6B | 7D | 8B | 9A | 10B |
| 11B | 12B | 13C | 14D | 15C | 16B | 17D | 18C | 19A | 20B |
| 21A | 22D | 23A | 24C | 25B | 26B | 27A | 28A |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| CÂU 29 | 600N |
| CÂU 30 | a.-3m/s2; b.16,67 m |
| CÂU 31 | 0,3464 |

|  |  |
| --- | --- |
| ĐỀ MINH HỌA SỐ 3 | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN VẬT LÝ 10****NĂM HỌC: 2022 – 2023**Thời gian làm bài: 45 phút(28 câu trắc nghiệm + 4 câu tự luận) |

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM**

1. Chọn phát biểu **đúng**. Chuyển động thẳng biến đổi đều

**A.** có quỹ đạo là đường thẳng, có véctơ gia tốc và vận tốc không thay đổi trong suốt quá trình chuyển động.

**B.** có quỹ đạo là đường thẳng, véctơ gia tốc bằng không.

**C.** có quỹ đạo là đường thẳng, véctơ gia tốc không thay đổi trong suốt quá trình chuyển động.

**D.** có quỹ đạo là đường thẳng, véctơ vận tốc không thay đổi trong suốt quá trình chuyển động.

1. Những phương pháp nghiên cứu Vật Lí là

**A.** phương pháp thực hành và phương pháp thí nghiệm

**B.** phương pháp thực nghiệm và phương pháp lí thuyết.

**C.** phương pháp toán học và phương pháp Vật Lí

**D.** phương pháp thống kê và phương pháp quan sát.

1. Độ dịch chuyển của một vật là

**A.** đại lượng vecto hoặc vô hướng

**B.** quỹ đạo chuyển động của vật.

**C.** đại lượng vô hướng.

**D.** đại lượng vecto nối vị tri điểm đầu đến điểm cuối của chuyển động

1. Gọi  là giá trị trung bình, là sai số dụng cụ,  là sai số ngẫu nhiên,  là sai số tuyệt đối. Sai số tỉ đối δA của phép đo là

**A.** . **B.** . **C.** . **D. .**

1. Hai lực cân bằng không có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Cùng chiều. **B.** Cùng giá. **C.** Ngược chiều. **D.** Cùng độ lớn.

1. Hệ thức của định luật III Niu-tơn là

**A. **. **B. **. **C. **. **D. **.

1. Trong các phép đo dưới đây, đâu là phép đo trực tiếp?

(1) Dùng thước đo chiều cao.

(2) Dùng cân đo cân nặng.

(3) Dùng cân và ca đong đo khối lượng riêng của nước.

(4) Dùng đồng hồ và cột cây số đo tốc độ của người lái xe.

**A.** (1), (2). **C.** (2), (3), (4). **B.** (1), (2), (4). **D.** (2), (4).

1. Lực ma sát trượt

**A.** chỉ xuất hiện khi vật đang chuyển động chậm dần.

**B.** phụ thuộc vào độ lớn của áp lực.

**C.** tỉ lệ thuận với vận tốc của vật.

**D.** phụ thuộc vào diện tích mặt tiếp xúc.

1. Cho hai lực đồng quy có độ lớn bằng 7 N và 11 N. Giá trị của hợp lực có thể là giá trị nào trong các giá trị sau đây?

**A.** 19 N. **B.** 15 N. **C.** 3 N. **D.** 2 N.

1. Diện tích mặt tròn tính bằng công thức . Đo đường kính d, ta có sai số tỉ đối của phép đo diện tích là

**A.  B.  C.  D. **

1. Một vật bắt đầu chuyển động từ điểm O đến điểm A, sau đó chuyển động về điểm B như hình vẽ. Quãng đường và độ dịch chuyển của vật tương ứng bằng

**A.** 16 m; 16 m. **B.** 8 m; 16 m.

**C.** 16 m; 8 m. **D.** 8 m; 8m.

1. Một hợp lực 1 N tác dụng vào một vật có khối lượng 2kg lúc đầu đứng yên, trong khoảng thời gian 2s. Quãng đường mà vật đi được trong khoảng thời gian đó là

**A.** 0,5 m. **B.** 1 m. **C.** 2 m. **D.** 3 m.

1. Một học sinh thực hiện một hành trình trên một đường thẳng như hình vẽ. Hãy chọn kết luận **đúng**



**A.** Khi đi từ nhà đến trường quãng đường bằng – 1000 m.

**B.** Khi đi từ nhà đến trường sau đó quay về siêu thị quãng đường bằng 1200 m.

**C.** Khi đi từ nhà đến trường độ dịch chuyển bằng – 1000 m.

**D.** Khi đi từ nhà đến trường sau đó quay về siêu thị độ dịch chuyển bằng -8000 m.

1. Đại lượng đặc trưng cho mức quán tính của một vật là

**A.** trọng lương. **B.** khối lượng. **C.** vận tốc. **D.** lực.

1. Thí nghiệm của Galilê ở tháp nghiêng Pida và ống Niutơn chứng tỏ

**A.** mọi vật đều rơi theo phương thẳng đứng.

**B.** rơi tự do là chuyển động nhanh dần đều.

**C.** các vật nặng, nhẹ đều rơi tự do như nhau.

**D.** vật nặng rơi nhanh hơn vật nhẹ.

1. Một vật di chuyển theo quỹ đạo giống hình bên dưới. Chọn phát biểu **sai**

**A.** Quãng đường vật đi được từ A đến F là 115 m.

**B.** Độ dịch chuyển của vật từ A đến F là 115 m.

**C.** Quãng đường của vật từ A đến D bằng 85 m.

**D.** Độ dịch chuyển của vật từ A đến F là 45 m.

1. Một ô tô chuyển động nhanh dần đều từ trạng thái nghỉ, đạt vận tốc 20 m/s sau 10 s. Gia tốc của xe là

**A.** 2 m/s2. **B.** 4 m/s2. **C.** 0,5 m/s2. **D.** 0,2 m/s2.

1. Một bánh xe chuyển động tròn đều có tốc độ góc là 70 rad/s. Nếu bán kính của bánh xe là 0,5 m thì tốc độ dài của một điểm trên vành bánh xe là

**A.** 10 m/s. **B.** 20 m/s. **C.** 35 m/s. **D.** 70 m/s.

1. Một chiếc thuyền chuyển động ngược chiều dòng nước với vận tốc 14 km/h so với mặt nước. Nước chảy với vận tốc 9 km/h so với bờ. Vận tốc của thuyền so với bờ có độ lớn là

**A.** 14 km/h. **B.** 21 km/h. **C.** 9 km/h. **D.** 5 km/h.

1. Một vật m = 2 kg được kéo bằng lực theo phương song song với mặt sàn có độ lớn 10 N. Biết vật chuyển động đều. Lực cản tác dụng vào vật có độ lớn

**A.** 5 N. **B.** 1 N. **C.** 20 N. **D.** 10 N.

1. Cho các hiện tượng sau:

(1) Khi đi trên sàn đá hoa mới lau dễ bị ngã

(2) Ô tô đi trên đường đất mềm có bùn dễ bị sa lầy

(3) Giày đi mãi đế bị mòn gót

(4) Phải bôi nhựa thông vào dây cung ở cần kéo nhị (đàn cò)

Số hiện tượng mà ma sát có lợi là:

**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

1. Lực đẩy Archimedes phụ thuộc vào các yếu tố:

**A.** Trọng lượng riêng của vật và thể tích của phần chất lỏng bị vật chiếm chỗ.

**B.** Trọng lượng riêng của chất lỏng và thể tích của vật.

**C.** Trọng lượng của chất lỏng và thể tích của phần chất lỏng bị vật chiếm chỗ.

**D.** Trọng lượng riêng của chất lỏng và thể tích của phần chất lỏng bị vật chiếm chỗ.

1. Mô men lực của một lực đối với trục quay là bao nhiêu nếu độ lớn của lực là 5,5 N và cánh tay đòn là 2 mét?

**A.** 10 N. **B.** 10 Nm. **C.** 11 N. **D.** 11 Nm.

1. Một vận động viên môn hockey (môn khúc côn cầu) dùng gậy gạt quả bóng để truyền cho nó một vận tốc đầu 10m/s. Hệ số ma sát giữa bóng và mặt băng là 0,1. Lấy g = 9,8m/s2. Hỏi quả bóng đi được quãng đường bao nhiêu thì dừng lại?

**A.** 39m. **B.** 45 m **C.** 51 m. **D.** 57m.

1. Một vật được ném ngang với vận tốc v0 = 30 m/s, ở độ cao h = 80 m. Lấy g = 10m/s2. Tầm bay xa và vận tốc của vật khi chạm đất là

**A.** 120 m; 50 m/s. **B.** 50 m; 120 m/s.

**C.** 120 m; 70 m/s. **D.** 70 m; 120 m/s.

1. Trong các cách viết công thức của định luật II Niu - tơn sau đây, cách viết nào đúng?

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

1. Một quả bóng được ném theo phương ngang với vận tốc ban đầu v0 = 20 m/s từ độ cao 45 m và rơi xuống đất sau 3 s. Lấy g = 10m/s2. Bỏ qua sức cản không khí. Tầm bay xa của quả bóng là

**A.** 45 m. **B.** 30 m. **C.** 60 m. **D.** 90 m.

1. Một vật móc vào 1 lực kế; ngoài không khí lực kế chỉ 2,13N. Khi nhúng chìm vật vào trong nước lực kế chỉ 1,83N. Biết trọng lượng riêng của nước là 10000N/m3. Thể tích của vật là:

**A.** 213cm3. **B.** 183cm3. **C.** 30cm3. **D.** 396cm3.

**PHẦN II: TỰ LUẬN**

1. (1 điểm) Một vật đang chuyển động thẳng với vận tốc 2 m/s thì hãm phanh chuyển động chậm dần đều với gia tốc có độ lớn 0,1 m/s2. Tính thời gian khi vật đi được 15 m kể từ bắt đầu chuyển động chậm dần.
2. (1 điểm) Một vật có khối lượng 4 kg đang nằm yên trên mặt sàn nằm ngang. Tác dụng vào vật một lực kéo  theo phương nằm ngang thì vật bắt đầu chuyển động nhanh dần đều với gia tốc 1 m/s2. Hệ số ma sát trượt giữa vật và mặt sàn là µt= 0,2. Lấy g = 10 m/s2. Tính độ lớn lực kéo.

|  |  |
| --- | --- |
| 1. (0,5 điểm) Quả cầu m = 4 kg, bán kính R = 15 cm tựa vào tường trơn nhẵn và được giữ nằm yên nhờ một dây treo gắn vào tường tại A, chiều dài dây AB = 15 cm. Tìm lực căng của dây và lực nén của quả cầu lên tường. Lấy g = 10 m/s2.
 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| 1. (0,5 điểm) Đuôi A của xe tải nằm trên phương thẳng đứng kẻ từ H (như hình vẽ), biết AH = 80m, xe dài AB =2m. Cùng một lúc, từ H một vật được ném ngang với vận tốc  thì xe tải bắt đầu chuyển động thẳng đều với vận tốc v. Biết m rơi đúng điểm đầu B của xe. Bỏ qua sức cản của không khí và lấy g =10m/s2. Giá trị của v bằng
 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1C** | **2B** | **3D** | **4D** | **5A** | **6A** | **7A** | **8B** | **9B** | **10A** |
| **11C** | **12B** | **13B** | **14B** | **15C** | **16B** | **17A** | **18C** | **19D** | **20D** |
| **21B** | **22D** | **23C** | **24C** | **25A** | **26B** | **27C** | **28C** |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **CÂU 29** | **10s** |
| **CÂU 30** |  **12N** |
| **CÂU 31** | **T=46,19 N; N=23,09N** |

|  |  |
| --- | --- |
| ĐỀ MINH HỌA SỐ 4 | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN VẬT LÝ 10****NĂM HỌC: 2022 – 2023**Thời gian làm bài: 45 phút(28 câu trắc nghiệm + 4 câu tự luận) |

**PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**.

1. Công thức vận tốc trong chuyển động thẳng nhanh dần đều là

**A.** . **B.** .

**C.** . **D.** .

1. Quá trình phát triển của vật lí được chia thành bao nhiêu giai đoạn?

**A.** 3. **B.** 4. **C.** 2. **D.** 5.

1. Phép đo một đại lượng vật lí

**A.** là sai số gặp phải do dụng cụ đo một đại lượng vật lí.

**B.** là những công cụ đo các đại lượng vật lí như thước, cân…

**C.** là phép so sánh nó với một đại lượng cùng loại được quy ước làm đơn vị.

**D.** là những sai sót gặp phải khi đo một đại lượng vật lí.

1. Trường hợp nào dưới đây vật chuyển động không thể coi là chất điểm?

**A.** Đoàn tàu chạy từ Huế vào Đà Nẵng.

**B.** Giọt nước mưa rơi từ mái nhà xuống đất.

**C.** Ở Trái Đất trong chuyển động tự quay quanh nó.

**D.** Viên sỏi rơi từ độ cao 20 m.

1. Các nhà sản xuất xe ô tô thường xuyên nghiên cứu và cải tiến để xe có hình dạng khí động học (dạng con thoi) sao cho

**A.** lực kéo của xe lớn nhất.

**B.** lực cản của không khí tác dụng lên xe nhỏ nhất.

**C.** lực nâng của mặt đường tác dụng lên xe lớn nhất.

**D.** lực ma sát giữa bánh xe với mặt đường nhỏ nhất.

1. Một người dịch chuyển theo một đường kín MNPM (hình vẽ).

Chọn câu **sai**.

**A.** Độ dịch chuyển khi đi từ M đến N là 4cm.

**B.** Độ dịch chuyển khi đi từ N đến P là 6cm.

**C.** Độ dịch chuyển khi đi từ M đến N rồi đến P là 10cm.

**D.** Độ dịch chuyển khi đi theo đường kín MNPM là 20cm.

1. Trong một bài thực hành, gia tốc rơi tự do được tính theo công thức . Sai số tuyệt đối của phép đo trên tính theo công thức nào?

**A.** . **B.** **.**

**C.** . **D.** .

1. Điều nào sau đây là đúng khi nói về tốc độ trung bình?

**A.** Tốc độ trung bình là trung bình cộng của các vận tốc.

**B.** Tốc độ trung bình cho biết tốc độ của vật tại một thời điểm xác định.

**C.** Trong hệ SI, đơn vị của tốc độ trung bình là m/s2.

**D.** Tốc độ trung bình được xác định bằng thương số giữa quãng đường đi được và thời gian đi hết quãng đường đó.

1. Biển báo mang ý nghĩa:

**A.** Nơi nguy hiểm về điện. **B.** Từ trường.

**C.** Lưu ý vật dễ vỡ. **D.** Nơi có chất phóng xạ.

1. Độ dịch chuyển và quãng đường đi được của vật có độ lớn bằng nhau khi vật

**A.** chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 2 lần.

**B.** chuyển động tròn.

**C.** chuyển động thẳng và không đổi chiều.

**D.** chuyển động thẳng và chỉ đổi chiều 1 lần.

1. Cho hai lực đồng quy và  hợp nhau một góc α = 1800. Hợp lực của chúng là

. **B.** . **C.** . **D.** .

1. Một vật trượt có ma sát trên một mặt tiếp xúc nằm ngang. Nếu diện tích tiếp xúc của vật đó giảm 3 lần thì độ lớn lực ma sát trượt giữa vật và mặt tiếp xúc sẽ

**A.** giảm 3 lần. **B.** tăng 3 lần. **C.** giảm 6 lần. **D.** không thay đổi.

1. Một người đi xe đạp trên  đoạn đường đầu với tốc độ trung bình 10km/h và  đoạn đường sau với tốc độ trung bình 20 km/h. Tốc độ trung bình của người đi xe đạp trên cả quãng đường là

**A.** 12 km/h. **B.** 15 km/h. **C.** 17 km/h. **D.** 13,3 km/h.

1. Trong thí nghiệm khảo sát chuyển động rơi tự do, đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của quãng đường vật rơi với bình phương khoảng thời gian rơi là

**A.** một đường parabol. **B.** một đường thẳng.

**C.** một phần parabol. **D.** một cung tròn.

1. Để đẩy chiếc tủ, cần tác dụng một lực kéo theo phương nằm ngang có giá trị tối thiểu 300 N để thắng lực ma sát nghỉ. Nếu người kéo tủ với lực 35 N và người kia đẩy tủ với lực 260 N, có thể làm dịch chuyển tủ được không?

**A.** Tủ không dịch chuyển, vì lực kéo nhỏ hơn lực đẩy.

**B.** Tủ không dịch chuyển, vì hợp lực tác dụng lên tủ nhỏ hơn lực ma sát nghỉ cực đại.

**C.** Tủ dịch chuyển, vì hợp lực tác dụng lên tủ lớn hơn lực ma sát nghỉ cực đại.

**D.** Tủ dịch chuyển, vì lực đẩy lớn hơn lực kéo.

1. Trường hợp nào sau đây **không liên quan** đến quán tính

**A.** Viên bi được thả thì rơi xuống đất.

**B.** Một đứa bé bị ngã khi vấp phải hòn đá.

**C.** Xe đang chạy mà hãm phanh đột ngột thì hành khách bị ngã chúi về phía trước.

**D.** Người trong xe bị ngã về bên phải khi xe rẽ trái.

1. Một vật đang nằm yên trên mặt đất, lực hấp dẫn do Trái Đất tác dụng vào vật có độ lớn

**A.** lớn hơn trọng lượng của vật.

**B.** nhỏ hơn trọng lượng của vật.

**C.** bằng trọng lượng của vật.

**D.** bằng 0.

1. Một vật chuyển động thẳng chậm dần đều với tốc độ đầu 3 m/s và gia tốc 2 m/s2, thời điểm ban đầu ở gốc tọa độ và chuyển động ngược chiều dương của trục tọa độ thì độ dịch chuyển của vật theo thời gian t là

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

1. Thả rơi môt hòn đá từ miệng một cái hang sâu xuống đáy. Sau 4s kể từ khi thả thì nghe tiếng hòn đá chạm đáy. Tìm chiều sâu của hang, biết vận tốc của âm thanh trong không khí là 330m/s, Lấy g=10m/s2

**A.** 60m. **B.** 90m. **C.** 71,6m. **D.** 54m.

1. Một vật được ném xiên từ mặt đất lên với vận tốc ban đầu là v0 = 10m/s theo phương hợp với phương nằm ngang góc 300. Lấy g = 10 m/s2. Độ cao cực đại và tầm xa mà vật đạt được lần lượt là

**A.** 1,25 m; 8,66 m. **B.** 8,66 m; 1,25 m.

**C.** 1,25 m; 22,5 m. **D.** 22,5 m; 8,66 m.

1. Một vật cân bằng dưới tác dụng của ba lực đồng phẳng, đồng quy  Khi  và  hợp với nhau một góc α thì độ lớn lực và góc α tương ứng là

**A.** 10N và 1200. **B.** 20N và 1200. **C.** 22N và 900. **D.** 20N và 1800.

.

1. Hình dưới là đồ thị độ dịch chuyển - thời gian của hai vật chuyển động thẳng cùng hướng.

Tỉ lệ vận tốc vA: vB là

**A.** 3: 1. **B.** 1: 3. **C.** . **D.** .

1. Chọn phát biểu **đúng**.

**A.** Khi thấy vận tốc của vật thay đổi thì chắc chắn là đã có lực tác dụng lên vật.

**B.** Khi không còn lực nào tác dụng lên vật nữa, thì vật đang chuyển động sẽ lập tức dừng lại.

**C.** Vật chuyển động được là nhờ có lực tác dụng lên nó.

**D.** Nếu không chịu lực nào tác dụng thì mọi vật phải đứng yên.

1. Một tủ lạnh có khối lượng 50kg trượt thẳng đều trên sàn nhà. Hệ số ma sát trượt giữa tủ lạnh và sàn nhà là 0,4. Lấy g = 10m/s2. Lực đẩy tủ lạnh theo phương ngang bằng

**A.** 450 N. **B.** 400 N. **C.** 200 N. **D.** 196 N.

1. Trong một sự cố giao thông, một ô tô tải va chạm với một ô tô con có khối lượng bé hơn đang chạy ngược chiều thì

**A.** lực mà ô tô tải tác dụng lên ô tô con lớn hơn lực mà ô tô con tác dụng lên ô tô tải.

**B.** lực mà ô tô tải tác dụng lên ô tô con nhỏ hơn lực mà ô tô con tác dụng lên ô tô tải.

**C.** ô tô con nhận được gia tốc lớn hơn ô tô tải.

**D.** ô tô tải nhận được gia tốc lớn hơn ô tô con.

1. Quan sát đồ thị (v – t) trong hình dưới của một vật đang chuyển động thẳng và cho biết quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian nào là lớn nhất?

**A.** Trong khoảng thời gian từ 0 đến 1 s.

**B.** Trong khoảng thời gian từ 1 s đến 2 s.

**C.** Trong khoảng thời gian từ 2 s đến 3 s.

**D.** Trong khoảng thời gian từ 3 s đến 4 s.

1. Chọn phát biểu **đúng**.

Cặp “**lực và phản lực**” trong định luật III Niu-tơn

**A.** cùng tác dụng vào một vật. **B.** tác dụng vào hai vật khác nhau.

**C.** không bằng nhau về độ lớn. **D.** bằng nhau về độ lớn nhưng khác giá nhau.

1. Một chất điểm bắt đầu chuyển động với gia tốc a = 1m/s2, trong 10s đầu nó đã đi hết quãng đường S. Thời gian chất điểm đi hết quãng đường  cuối là

**A.** t = 3,68s. **B.** t = 6,32s. **C.** t = 3,33s. **D.** t = 7s.

**PHẦN 2. TỰ LUẬN (2 điểm)**.

1. **(1 điểm)** Một đoàn tàu khi cách ga 50 m thì bắt đầu hãm phanh. Sau thời gian 10s tàu dừng lại tại ga. Hỏi vận tốc đoàn tàu khi bắt đầu hãm phanh và gia tốc của đoàn tàu.
2.  **(1 điểm)** Một vật có khối lượng 1,2kg đặt nằm yên trên mặt sàn nằm ngang. Hệ số ma sát trượt giữa vật và mặt sàn là .Vật bắt đầu được kéo đi bởi lực kéo  có độ lớn 6N theo phương ngang. Lấy .

a. Tính vận tốc và quãng đường đi được sau 3s đầu tiên.

b. Sau 3s đó lực F ngừng tác dụng. Tính quãng đường vật còn đi tiếp cho tới khi dừng lại.

1. **(0,5 điểm)** Một quả cầu có khối lượng 0,3g được treo bằng một sợi dây nhẹ không dãn. Gió liên tục thổi và đẩy quả cầu theo phương ngang làm cho sợi dây tạo với phương thẳng đứng một góc 370 và đang ở trạng thái cân bằng. Lấy g = 9,8m/s2. Xác định lực F của gió và lực căng T của dây.
2.  **(0,5 điểm)** Một cầu thủ bóng rổ cao 2 m đứng cách xa rổ 10 m theo phương nằm ngang để tập ném bóng vào rổ. Biết miệng rổ ở độ cao 3,05 m. Hỏi người đó phải ném bóng từ độ cao ngang đầu với vận tốc theo phương 450 có độ lớn bằng bao nhiêu để bóng rơi vào rổ? lấy g = 9,8 m/s2.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1C | 2A | 3C | 4C | 5B | 6D | 7A | 8D | 9B | 10C |
| 11B | 12D | 13A | 14B | 15B | 16A | 17C | 18B | 19C | 20A |
| 21A | 22B | 23A | 24C | 25C | 26B | 27B | 28A |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| CÂU 29 | a= -1m/s2 ;vo=10 m/s |
| CÂU 30 | a.v=9m/s ;s= 13,5 m ; b.20,25m |
| CÂU 31 |  F =0,226N;T=0,377N |
| CÂU 32 | vo=10,464m/s |

|  |  |
| --- | --- |
| ĐỀ MINH HỌA SỐ 5 | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN VẬT LÝ 10****NĂM HỌC: 2022 – 2023**Thời gian làm bài: 45 phút(28 câu trắc nghiệm + 4 câu tự luận) |

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM**

1. Một nhóm học sinh thực hành thí nghiệm đo gia tốc rơi tự do. Từ kết quả ba lần đo độ dịch chuyển với ba lần đo lần lượt là 9,87 m/s2; 9,76 m/s2 và 9,8 m/s2. Giá trị trung bình của gia tốc rơi tự do đo được là

**A.** 9,83 m/s2. **B.** 9,79 m/s2. **C.** 9,85 m/s2. **D.** 9,81 m/s2.

1. Thự hành thí nghiệm sau: Viên bi B được thanh thép đàn hồi ép vào vật đỡ. Khi dùng búa đập vào thanh thép, thanh thép gạt bi A rời khỏi vật đỡ, đồng thời không ép vào bi B làm bi B rơi. Ta thấy hai bi chạm đất cùng một lúc. Kết quả này chứng tỏ

**A.** theo phương ngang, vật ném ngang rơi tự do

**B.** theo phương thẳng đứng, vật ném ngang chuyển động rơi tự do.

**C.** theo phương thẳng đứng, vật ném ngang có vận tốc không đổi.

**D.** theo phương ngang, vật ném ngang có vận tốc tăng đều.

1. Cho các số: 7,50; 3,270; 7,210; 0,022; 210; 7680. Theo quy ước chữ số có nghĩa, cặp số có 3 chữ số có nghĩa là

**A.** 201 và 0,022. **B.** 7680 và 7,50 **C.** 3,270 và 7,210. **D.** 0,022 và 7,210.

1. Nếu hợp lực tác dụng lên một vật khác không và không đổi thì

**A.** gia tốc của vật tăng dần. **B.** vận tốc của vật không đổi.

**C.** gia tốc của vật không đổi. **D.** vật đứng cân bằng.

1. Một vật chuyển động có phương trình vận tốc  (m/s). Sau 10 giây vật đi được quãng đường là

**A.** 150 m **B.** 250 m. **C.** 50 m. **D.** 100 m.

1. Một viên gạch trượt trên sàn nhà và đập vào một cái hộp. Cả hai cùng chuyển động chậm dần. Chọn đáp án **đúng**?

**A.** Lực của viên gạch đẩy hộp lớn hơn lực của hộp đẩy viên gach.

**B.** Lực của viên gạch đẩy hộp nhỏ hơn lực của hộp đẩy viên gạch.

**C.** Lực của viên gạch đẩy hộp bằng lực của hộp đẩy viên gạch.

**D.** Không biết vì chưa viết được vật nào có khối lượng lớn hơn

1. Một chất điểm chuyển động nhanh dần đều với gia tốc 2 m/s2. Sau khoảng thời gian 2s tốc độ của vật tăng thêm

**A.** 2 m/s **B.** 4 m/s. **C.** 6 m/s. **D.** 8 m/s.

1. Một xe điện đang chạy với vận tốc 36 km/h thì hãm lại đột ngột. Bánh xe không lăn nữa mà chỉ trượt trên đường ray. Lấy g = 9,8 m/s2. Biết hệ số ma sát trượt giữa bánh xe và đường ray là 0,2. Kể từ lúc hãm xe điện còn đi được bao xa thì dừng hẳn?

**A.** 21,51 m **B.** 41,11 m **C.** 25,51 m. **D.** 24,15 m.

1. Chọn phát biểu **sai**?

**A.** Trong chuyển động chậm dần đều, gia tốc có giá trị âm.

**B.** Trong chuyển động chậm dần đều, vecto gia tốc ngược chiều với chuyển động.

**C.** Trong chuyển động biến đổi đều, gia tốc luôn không đổi.

**D.** Trong chuyển động nhanh dần đều, vecto gia tốc cùng chiều với chuyển động

1. Một quả bóng khối lượng 0,5 kg đang nằm yên trên mặt đật. Một cầu thủ đá bóng với một lực 250 N. Thời gian chân tác dụng vào quả bóng là 0,02 s. Quả bóng bay đi với tốc độ

**A.** 0,01 m/s **B.** 0,10 m/s **C.** 2,50 m/s **D.** 10,00 m/s

1. Một vật đang chuyển động với vận tốc 3 m/s dưới tác dụng của các lực. Nếu các lực này mất đi thì

**A.** Vật dừng lại ngay

**B.** Vật đổi hướng chuyển động

**C.** Vật chuyển động chậm dần rồi dừng hẳn

**D.** Vật tiếp tục chuyển động theo hướng cũ với vận tốc 3 m/s

1. Một vật có khối lượng 1 kg được giữ yên trên một mặt phẳng nghiêng bởi một sợi dây song song với đường dốc chính. Biết góc nghiêng 300, lấy g = 9,8 m/s2 và ma sát không đáng kể. Lực căng dây và phản lực của mặt phẳng nghiêng có giá trị lần lượt là

**A.** T = 4,9 N; N = 8,5 N.

**B.** T = 12 N; N = 20 N.

**C.** T = 8,9 N; N = 15,0 N.

**D.** T = 9,8 N; N = 17,0 N.

1. Một vật (được coi là chất điểm) chuyển động dưới tác dụng của hai lực có giá đồng quy  và  thì vecto gia tốc của vật

**A.** cùng phương, cùng chiều với phương và chiều của hợp lực giữa  và 

**B.** cùng phương, ngược chiều với phương và chiều của hợp lực giữa  và 

**C.** cùng phương, cùng chiều với lực 

**D.** cùng phương, cùng chiều với lực 

1. Cho các đồ thị như hình vẽ. Đồ thị của chuyển động thẳng đều là



**A.** II, III, IV **B.** I, III, IV. **C.** I, III. **D.** I, II, III.

1. Điều nào sau đây **không** đúng khi nói về lực ma sát nghỉ?

**A.** Lực ma sát nghỉ luôn xuất hiện ở bề mặt tiếp xúc giữa hai vật

**B.** Lực ma sát nghỉ giữ cho các điểm tiếp xúc của vật không trượt trên bề mặt.

**C.** Một vật có thể đứng yên trên mặt phẳng nghiêng mà không cần đến lực ma sát nghỉ

**D.** Một vật có thể đứng yên trên mặt phẳng ngang mà không cần đến lực ma sát nghỉ

1. Cho hai lực đồng quy có độ lớn . Góc tạo bởi hai lực là 1200. Độ lớn của hợp lực bằng

**A.** 60 N. **B.** 30 N. **C.**  N. **D.**  N

1. Lự kế trong hình bên đang chỉ ở vạch 10 N. Nếu lấy . Khối lượng của vật treo vào lực kế bằng

**A.** 1,02 kg. **B.** 1,00 kg. **C.** 10,0 kg. **D.** 9,80 kg.

1. Một ô tô chịu một lực kéo  hướng về phía trước và một lực cản  hướng về phía sau. Hỏi hợp lực tác dụng lên ô tô có độ lớn bằng bao nhiêu và hướng về phía nào?

**A.** 100 N hướng về phía sau. **B.** 700 N hướng về phía trước.

**C.** 100 N hướng về phía trước. **D.** 700 N hướng về phía sau.

1. Trong các chuyển động sau chuyển động nào được coi là chuyển động rơi tự do?

**A.** Chiếc la đang rơi. **B.** Hạt bụi chuyển động trong không khí.

**C.** Quả tạ rơi trong không khí. **D.** Vận động viên đang nhảy dù.

1. Phương trình độ dịch chuyển một vật trên một đường thẳng có dạng  (d tính theo mét, t tính theo giây). Thông tin nào sau đây là **đúng**?

**A.** Vật chuyển động nhanh dần đều với gia tốc 

**B.** Vật chuyển động chậm dần đều với gia tốc 

**C.** Độ dịch chuyển của vật lúc  là 12m

**D.** Vận tốc của vật tại thời điểm t là 10 m/s.

1. Một vật khối lượng 2,5 kg rơi thẳng đứng từ độ cao 100 m không vận tốc đầu, sau 20s thì chạm đất. Lấy g = 10 m/s2. Lực cản của không khí (coi như không đổi) tác dụng lên vật bằng

**A.** 23,75 N. **B.** 40,00 N. **C.** 23,25 N. **D.** 25,00 N.

1. Sau khi đưa ra một dự đoán khoa học thì người ta phải

**A.** kết luận. **B.** Làm thí nghiệm đề kiểm tra.

**C.** xác định vấn đề nghiên cứu. **D.** tiếp tục đưa ra dự đoán mới.

1. Một vật khối lượng 20 kg chuyển động nhanh dần đều từ trạng thái nghỉ, sau 10 giây đi được quãng đường 125 m. Độ lớn hợp lực tác dụng lên vật là

**A.** 131 N. **B.** 170 N. **C.** 50 N. **D.** 250 N.

1. Biển báo mang ý nghĩa gì?

**A.** Lối đi vào phòng thí nghiệm. **B.** Phải rời khỏi đây ngay.

**C.** Phòng thực hành ở bên trái. **D.** Lối thoát hiểm.

1. Một vật có khối lượng 2 kg treo vào một sợi dây mảnh, không giãn vào một điểm cố định. Lấy g = 10 m/s2. Khi vật cân bằng, lực căng của sợi dây có độ lớn là

**A.** 10 N. **B.** 5 N. **C.** 15 N. **D.** 20 N.

1. Một cano chạy trong hồ nước yên lặng có vận tốc tối đa 18 km/h. Nếu cano chạy ngang con sông có dòng chảy theo hướng Bắc – Nam với vận tốc lên tới 5 m/s thì vận tốc tối đa nó có thể đạt được so với bờ sông là bao nhiêu và theo hướng nào?

**A.** 7,1 m/s hướng Đông – Nam **B.** 5 m/s hướng Đông – Nam

**C.** 10 m/s hướng Nam **D.** 23 m/s hướng nam

1. Tổng hợp lực là thay thế các lực tác dụng đồng thời vào cùng một vật bằng một lực

**A.** có tác dụng như một lực thành phần.

**B.** có độ lớn bằng tích độ lớn của các lực thành phần.

**C.** có tác dụng giống hệt các lực thành phần.

**D.** có độ lớn bằng tổng độ lớn của cá lực thành phần.

1. Một vật chuyển động thẳng không đổi chiều. Trên quãng đường AB, vật đi được quãng đường đầu với tốc độ , nửa quãng đường sau vật đi với tốc độ . Tốc dộ trung bình trên cả quãng đường là

**A.** 50,0 m/s **B.** 12,5 m/s **C.** 24,0 m/s **D.** 25,0 m/s

**PHẦN II: TỰ LUẬN**

1. **(1 điểm)** Căn cứ vào số liệu trong bảng bên.

a) Chứng tỏ chuyển động rơi tự do là nhanh dần đều.

b) Tính gia tốc của chuyển động rơi tự do

1. **(1 điểm)** Một vật có khối lượng 10 kg đang đặt trên mặt sàn nằm ngang được kéo bằng một sợi dây với một lực có độ lớn 30 N và có phương song song với mặt sàn. Cho hệ số ma sát trượt giữa vật và sàn là 0,25. Lấy g = 10 m/s2. Khi tốc độ của vật đạt 5 m/s thì dây kéo bị đứt. Tính quãng đường đi được của vật từ lúc bắt đầu chuyển động đến lúc dừng.
2. **(0,5 điểm)** Một ô tô chuyển động biến đổi đều, giây đầu tiên đi được 9,5 m, giây cuối cùng (trước lúc dừng hẳn) đi được 0,5 m. Tính gia tốc và vận tốc ban đầu của ô tô?
3. **(0,5 điểm)** Một vật rơi tự do tại nơi có gia tốc g = 10 m/s2. Trong 2 giây cuối vật rơi được 180 m. Tính thời gian rơi và độ cao thả rơi.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1D | 2B | 3B | 4C | 5A | 6C | 7B | 8C | 9A | 10D |
| 11D | 12D | 13A | 14B | 15C | 16B | 17A | 18C | 19C | 20C |
| 21A | 22B | 23C | 24D | 25D | 26A | 27C | 28C |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| CÂU 29 | 9,8m/s2 |
| CÂU 30 | 30m |
| CÂU 31 | a=-1m/s2 ;vo=10 m/s |
| CÂU 32 | t=10s ;h=500m |